

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 18/6/2020.

*V/v Chia tài sản chung vợ chồng
sau khi ly hôn”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Từ

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Thi, ông Trần Quốc Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Hà - Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Chung, Kiểm sát viên.

Ngày 18/6/2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2019/TLPT-HNGĐ ngày 16/12/2019 về việc "*Chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn*", do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 69/2019/HNGĐ-ST ngày 31/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2020/QĐ-PT ngày 21/5/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lô Thị M, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Bản Tung P (nay là bản Nà cọ), xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu H – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Nghệ An. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Vi Văn H, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Bản Tung P (nay là bản Nà cọ), xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Thị Thu H – Luật sư văn phòng Luật sư H, Đoàn Luật sư tỉnh Nghệ An, cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Nghệ An. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết sơ thẩm, nguyên đơn chị Lô Thị M và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Chị Lô Thị M kết hôn với anh Vi Văn H vào năm 2011. Đến cuối năm 2017, chị M và anh H xảy ra mâu thuẫn và được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết cho ly hôn. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 65/2017/QĐST-HNGĐ ngày 20/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, chị M và anh H thỏa thuận về tình cảm ly hôn, về tài sản chung chị M và anh H tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản chung giữa chị M và anh H gồm 01 ngôi nhà sàn bằng gỗ 03 gian, chiều dài 11,37m, chiều rộng 8,34m; 01 nhà bếp xây vây chiều dài 8m, chiều rộng 4,14m được xây dựng trên thửa đất số 43, tờ bản đồ số 37, diện tích 721m² thuộc bản N, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An (Đất được UBND huyện C cấp cho hộ gia đình anh chị theo chương trình dân số 33 hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tuy nhiên, sau khi ly hôn chị M và anh H chỉ thống nhất với nhau về việc chia nhà. Cụ thể chị M lấy nhà bếp, anh H lấy nhà sàn bằng gỗ và anh H đưa tiền chênh lệch cho chị M. Riêng về diện tích đất anh H và chị M không thỏa thuận chia như thế nào. Nay, chị M đề nghị Tòa án chia đôi diện tích đất nói trên để mỗi người được hưởng một nửa.

Bị đơn anh Vi Văn H trình bày: Vợ chồng anh mâu thuẫn dẫn đến ly hôn, tài sản chung và cách phân chia như chị M trình bày là đúng. Riêng 721m² đất tại thửa số 43, tờ bản đồ số 37, thuộc bản B, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An hiện anh đã làm nhà trên đó là đất xã cấp cho cá nhân anh nên anh không đồng ý chia như chị M yêu cầu.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 69/2019/HNGĐ-ST ngày 31/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Áp dụng: Điều 158, điểm c khoản 2 Điều 159, Điều 213 Bộ luật dân sự; Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 7 Thông tư 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 54, 203 Luật đất đai 2013. Xử:

- Tạm giao cho chị Lô Thị M 360,5m² đất tại thửa số 43, tờ bản đồ số 37, thuộc bản N, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An có tứ cận như sau: Phía Đông giáp phần đất tạm giao cho anh Vi Văn H dài 20,6m; Phía Tây giáp phần đất chị Lô Thị M dài 23,03m; Phía Nam giáp đường giao thông nội thôn dài 12,3m; Phía Bắc giáp QL48C dài 12m trị giá 42.562.750 đồng.

- Tạm giao cho anh Vi Văn H 360,5m² đất tại thửa số 43, tờ bản đồ số 37, thuộc bản N, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An có tứ cận như sau: Phía Đông giáp phần

đất của chị Kha Thị L dài 18,18m.; Phía Tây giáp phần đất được tạm giao cho chị Lô Thị M dài 20,60m; Phía Nam giáp đường giao thông nội thôn dài 12,3m; Phía Bắc giáp QL48C dài 12m trị giá 42.562.750 đồng. Buộc anh Vi Văn H phải di dời ngôi nhà gỗ 03 gian, chiều dài 11,37m, chiều rộng 8,34m để trả đất cho chị Lô Thị M .

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/8/2019, anh Vi Văn H làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu chị Lô Thị M hỗ trợ tiền di dời ngôi nhà sàn trên thửa đất số 43, tờ bản đồ số 37, thuộc bản N, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An là tài sản chung của vợ chồng mà khi ly hôn anh H và chị M đã thỏa thuận giao cho anh H sở hữu, anh H đã trích chênh lệch chia tài sản cho chị M .

Theo yêu cầu của đương sự, ngày 27/3/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ thửa đất số 43, tờ bản đồ số 37, thuộc bản N, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An. Sau khi có kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, ngày 13/5/2020 giữa chị M và anh H thỏa thuận với nhau về giải quyết vụ án. Tại phiên tòa chị M và anh H giữ nguyên thỏa thuận và đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận sự thỏa thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn đều đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến cho rằng người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; miễn án phí sơ thẩm, phúc thẩm cho chị M , anh H do anh chị là người dân tộc thiểu số đang sống ở xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát và các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trong đơn khởi kiện, chị Lô Thị M yêu cầu phân chia diện tích đất là 721,7m² và quyết định của bản án sơ thẩm phân chia diện tích đất là 721m² tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 37, thuộc bản N, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An. Thửa đất của chị M và anh H chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ vào kết quả thẩm định ngày 27/3/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An thì thửa đất nêu trên có diện tích là 721,7m², trong đó có 223,5m² là đất hành lang giao thông. Thửa đất có tứ cận: Phía Đông giáp thửa đất số 44 của bà Kha Thị L , phía Tây giáp thửa đất số 42 của bà Lô Thị Ngh , phía Nam giáp đường giao thông nội thôn, phía Bắc

giáp đường Quốc lộ 48c. Trên thửa đất có một ngôi nhà sàn bằng gỗ; một ngôi nhà bếp, tường xây gạch táp lô, không có mái và công trình phụ gắn liền với nhà bếp.

Căn cứ Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 24/5/2011 của UBND huyện C về việc bố trí định canh, định cư đến vùng Dự án xây dựng làng định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số thuộc xã B, huyện C thì hộ anh Vi Văn H được cấp lô đất số 19, khu số 2 (nay là thửa đất số 43, tờ bản đồ số 37), tại bản N, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An. Theo Công văn số 200/UBND-TN ngày 10/3/2020 và Công văn số 337/UBND-TN ngày 24/4/2020 của UBND huyện C thì hồ sơ tài liệu liên quan đến dự án nêu trên không thể hiện diện tích đất giao cho anh H, chị M; căn cứ vào kết quả kiểm tra hiện trạng, nguồn gốc sử dụng đất, Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 03/4/2018 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành quy định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất nêu trên có diện tích 721,7m², trong đó có 250m² đất ở; 248,2m² đất vườn và 223,5m² đất hành lang giao thông và đất của đường bộ. Đối với diện tích đất hành lang an toàn giao thông Quốc lộ 48c thì không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phải giữ nguyên hiện trạng, không được coi nới nhà cửa và các công trình khác. Phần diện tích đất còn lại chị M và anh H sử dụng là hợp pháp, đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của chị M để phân chia là tạm giao cho anh H và chị M được quyền sử dụng diện tích 721m², bao gồm cả đất hành lang giao thông của đường Quốc lộ 48c là không đúng pháp luật. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Lô Thị M và anh Vi Văn H thống nhất thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án như sau: Giao cho anh H được quyền sử dụng diện tích 498,2m² đất, trong đó đất ở 250m², đất vườn 248,2m² tại thửa đất số 43 tờ bản đồ số 37, thuộc bản Nọ, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản của chị M là ngôi nhà bếp, tường xây gạch táp lô, không có mái và công trình phụ gắn liền với thửa đất nêu trên. Anh H có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản cho chị M số tiền 75.000.000 đồng. Ngày 18/6/2020, anh H đã thanh toán cho chị M số tiền 30.000.000 đồng. Anh H còn phải thanh toán tiếp cho chị M số tiền còn lại là 45.000.000 đồng.

Đối với phần diện tích đất 223,5m² thuộc hành lang giao thông và đất của đường bộ, trường hợp sau này Nhà nước thu hồi đất mà có bồi thường thì anh H được hưởng toàn bộ quyền lợi.

Xét thấy, sự thỏa thuận giữa chị M và anh H là hoàn toàn tự nguyện, không vi

phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 5, Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự quyết định sửa Bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như đề nghị của các đương sự, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự và Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Quá trình giải quyết phúc thẩm, chị Mày, anh Hiếu yêu cầu Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ thửa đất tranh chấp và đã nộp chi phí đầy đủ. Tại phiên tòa, chị M và anh H không yêu cầu giải quyết chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Chị Lô Thị M và anh Vi Văn H là đồng bào dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 5, Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Áp dụng Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình;

1, Giao cho anh Vi Văn H được quyền sử dụng diện tích 498,2m² đất, trong đó đất ở 250m², đất vườn 248,2m² tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 37, thuộc bản N, xã B, huyện C, tỉnh Nghệ An, có tứ cận: Phía Đông giáp thửa đất số 44 của bà Kha Thị L ; phía Tây giáp thửa đất số 42 của bà Lô Thị Ngh ; phía Nam giáp đường giao thông nội thôn; phía Bắc giáp diện tích đất hành lang giao thông đường Quốc lộ 48c (*Kích thước và độ dài các cách như sơ đồ kèm theo bản án*) và được quyền sở hữu ngôi nhà bếp, tường xây gạch tấp lô, không có mái và công trình phụ gắn liền với thửa đất nêu trên.

Anh H có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2, Anh Vi Văn H phải trích chênh lệch chia tài sản cho chị Lô Thị M số tiền 75.000.000 đồng. Anh H đã thanh toán cho chị M số tiền 30.000.000 đồng. Anh H còn phải thanh toán tiếp cho chị M số tiền 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều các 6, 7, 7a, 7b và điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3, Về án phí:

3.1, Miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm cho anh Vi Văn H . Hoàn trả cho anh H 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Nghệ An theo biên lai số 0001453 ngày 19/8/2019.

3.2, Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Lô Thị M . Hoàn trả cho chị M số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.067.225 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Nghệ An theo biên lai thu tiền số 0000069 ngày 05/3/2019.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- THADS huyện C;
- TAND huyện C;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Từ

